

## **BÁO CÁO TỔNG KẾT NĂM HỌC 2003 – 2004 TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP VĂN LANG**

**TS. Nguyễn Dũng - Hiệu trưởng**

### **Đặc điểm tình hình**

- **Thuận lợi:** Tháng 9/03, toàn trường bước vào năm học mới khi năm học 02-03 đã được hoàn thành thắng lợi, các chỉ tiêu về đào tạo đều đạt; toàn trường phấn khởi sau khi khánh thành tòa nhà 7 tầng dành cho các ngành kinh tế ở Cơ sở 2; tuyển sinh đạt cả về số lượng, cả về chất lượng (lần đầu tiên tuyển sinh bậc THCN đạt chỉ tiêu); đại hội Đảng bộ (1/2003) thành công tạo niềm tin cho toàn trường.
- **Khó khăn:** Tình hình chung tốt nhưng chưa có được sự ổn định bền vững. Trường vừa trải qua một đợt thanh tra nhiều mặt kéo dài 2 tháng, mặc dù kết luận thanh tra là tốt nhưng dù sao nhiều công việc cũng bị chậm trễ.

Để thuận tiện cho việc tổng kết công tác và đồng bộ với những báo cáo từ nay về sau, bản Báo cáo này được trình bày theo cấu trúc của bộ tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục đại học, phiên bản của ĐHQG Hà nội năm 2002. Vì đây là lần đầu trình bày theo cấu trúc này, trong mỗi lĩnh vực, chúng tôi có trình bày tóm tắt nội dung và yêu cầu của các tiêu chí thuộc lĩnh vực đó.

**1. Tổ chức, quản lý:** đánh giá nguồn lực, tiềm năng, nhược điểm để đề ra nhiệm vụ của năm học. Yêu cầu: tổ chức và quản lý tốt là phải đánh giá đúng tiềm năng, đề ra nhiệm vụ thích hợp và có kế hoạch thực hiện những nhiệm vụ đó.

- **Đánh giá nguồn lực:** về tài sản, trường có 2 cơ sở đào tạo đủ đảm bảo 6 m<sup>2</sup>/sv, chất lượng nói chung là tốt, nhiều mặt đạt chuẩn; về tài chính: lành mạnh, tuy có hơi thiếu hụt vào những thời điểm giao mùa nhưng đảm bảo nhu cầu chi cho các hoạt động cơ bản của trường; chất lượng sv tương đối tốt; đội ngũ giảng viên cơ hữu đang được củng cố về chất lượng, đảm nhiệm trên 30% khối lượng giảng dạy; đội ngũ giảng viên thỉnh giảng đủ về số lượng, có đến 30% sẵn sàng hợp tác với trường một cách ổn định; đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục trẻ tuy chưa được đào tạo chuyên nghiệp nhưng đã tích lũy được kinh nghiệm thực tiễn khá phong phú; cán bộ nhân viên ngày càng quan tâm gắn bó với nhà trường; uy tín của trường đang trên đà đi lên; sự tin nhiệm của xã hội và các cơ quan quản lý đối với trường đang được củng cố.
- **Nhược điểm:** Nguồn thu vẫn chủ yếu là từ học phí đào tạo chính quy. Lực lượng cán bộ (giảng viên và cán bộ chuyên môn nghiệp vụ) các đơn vị không đồng đều, số lượng đông nhưng chất lượng chưa tương xứng.

Từ nhận định về những yếu tố trên đây, chúng ta đã đề ra mục tiêu và nhiệm vụ cho năm học 2003 – 2004 như sau.

- **Mục tiêu của năm học:** tạo những chuyển biến thiết thực và vững chắc góp phần ổn định và phát triển trường.
- **Nhiệm vụ trọng tâm của năm học:** 2 nhiệm vụ.  
**Một** là tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo: rà soát chương trình, đổi mới phương pháp giảng dạy, tìm giải pháp mang tính đột phá thay đổi cách học của sv.  
**Hai** là cải thiện một bước thu nhập của cán bộ, giảng viên và nhân viên theo chiều hướng khuyến khích tăng năng suất lao động và hiệu quả công tác.  
Hai nhiệm vụ này được quán triệt trong toàn trường vào đầu năm học và được cụ thể hóa từng bước trong các cuộc giao ban hằng tháng với cán bộ chủ chốt.  
Để thực hiện những mục tiêu và nhiệm vụ trên đây, công tác kế hoạch hoá hoạt động nhà trường đã được triển khai, đảm bảo phân bổ nguồn lực một cách hợp lý; đồng thời chú trọng xây dựng và từng bước củng cố hệ thống phục vụ điều hành.

- Công tác kế hoạch: phân bổ nguồn lực; trong kế hoạch thể hiện sự tương thích giữa tổ chức (bộ máy) với nhiệm vụ; hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp quy.
  - Sau một thời gian đầu tư cho XDCB, về cơ bản trường đã có trụ sở, giảng đường để đảm bảo đào tạo cho nên kế hoạch tài chính năm học 2003 – 2004 được xây dựng với những định hướng đầu tư cho trang thiết bị giảng dạy và cải thiện một bước thu nhập của cb, gv, nv. Trong điều kiện bắt đầu phải trả nợ dần cho khoản vay xây dựng cơ sở 2 và vốn giải toả đền bù đất dự án Gò Vấp còn đọng, học phí lại không thể tăng, chúng ta vẫn dành những khoản chi cho đảm bảo chất lượng đào tạo. Có thể thấy rõ điều này nếu nhìn vào các khoản chi cho trang thiết bị mạng máy tính, đèn chiếu và tổng chi cho thù lao giảng dạy, chi cho thi và kiểm tra,... tất cả đều đảm bảo đáp ứng nhu cầu (ở mức tương đối cao) của công tác đào tạo.
  - Sắp xếp lại các bộ phận dịch vụ (căn tin, giữ xe, tài liệu nội bộ) một mặt tăng các nguồn thu ngoài học phí, mặt khác bố trí lại lao động cho phù hợp với năng lực. Trong năm qua, công tác này đã giúp trường bố trí được công việc cho 20 lao động, tổng thu từ dịch vụ đạt 519 triệu đồng.
  - Để đảm bảo điều hành có hiệu quả, trong năm qua đã soạn thảo và ban hành nhiều văn bản pháp quy quan trọng: Quy định về quản lý tài sản, tài chính; Quyết định điều chỉnh hệ số lương của CB, GV, NV; Hướng dẫn thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của Nhà trường; Hướng dẫn thực hiện Quy chế cho điểm rèn luyện đối với sinh viên; Hướng dẫn đánh giá kết quả hoạt động và cho điểm thi đua; Các phụ lục Hợp đồng giảng dạy cho năm học mới. Tuy chưa phải hoàn chỉnh nhưng các văn bản này đã và đang dần dần gắn bó với mọi hoạt động và sinh hoạt của Nhà trường cũng như của mỗi thành viên.

## 2. Đội ngũ cán bộ

- Bảng số liệu sau cho thấy bức tranh khá đầy đủ về tình hình đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên của trường ở thời điểm đầu và cuối năm học.

### BÁO CÁO THỐNG KÊ NHÂN SỰ TỪ 1/9/2003 ĐẾN 31/8/2004

STT	CHỨC DANH	SL	BẢNG CẤP CAO NHẤT			GHI CHÚ
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	CN - ĐH	
	<b>Số liệu đến 1/9/2003</b>	<b>237</b>	<b>20</b>	<b>27</b>	<b>136</b>	<b>SV: 6172</b>
	Trong đó					
1	GVCH	72	6	19	47	SĐH/Tổng: 35%
	Cán bộ, nhân viên	165	14	8	89	
	GVTG ổn định từ 4 năm	172				
	Tỷ lệ SV/GV	25				
	<b>Số liệu đến 31/8/2004</b>	<b>254</b>	<b>21</b>	<b>35</b>	<b>135</b>	<b>SV: 6450</b>
	Trong đó					
2	GVCH	99	17	32	50	SĐH/Tổng: 49%
	Cán bộ, nhân viên	155	4	3	85	
	GVTG ổn định từ 4 năm	172				
	Tỷ lệ SV/GV	24				

- **Tỷ lệ sv/gv:** số liệu so sánh 2 năm và so với chuẩn chúng ta thấy năm sau tăng so với năm trước không đáng kể và đạt chuẩn của các ngành kinh tế (20 đến 25), chưa đạt chuẩn của các ngành kỹ thuật công nghệ (10 đến 15). Mặc dù số lượng GVCH tăng nhưng số SV cũng tăng, cho nên tỷ lệ SV/GV chưa giảm rõ rệt.
- **Chức trách gv:** trong năm qua, gvch của trường đã có bước chuyển khá rõ ở các Khoa Môi trường, Thương mại, Tài chính Kế toán trong việc tham gia các công tác ngoài giảng dạy, như tham gia NCKH, làm chủ nhiệm lớp, biên soạn giáo trình,...
- **Quy trình đánh giá chất lượng đội ngũ giảng viên:** thông qua các buổi hội thảo, đã bước

đầu xây dựng tiêu chí để công khai đánh giá kết quả giảng dạy của giảng viên (cả cơ hữu và thỉnh giảng) và sẽ áp dụng từng bước bắt đầu từ năm học 2004 -2005. Đánh giá kết quả giảng dạy tuy chưa phải là đánh giá toàn diện đối ngũ giảng viên nhưng đây là khâu quan trọng nhất trong toàn bộ hoạt động của giảng viên ở trường dân lập.

### 3. Đối ngũ sinh viên

- **Sinh viên:** Năm 2003 theo chủ trương 3 chung của Bộ, căn cứ kinh nghiệm của năm 2002, Trường vẫn quyết định chỉ xét tuyển, không tổ chức thi. Kết quả tuyển đủ chỉ tiêu bậc đại học, còn đối với bậc THCN thì đây là năm đầu tiên tuyển đủ chỉ tiêu. Chế độ, chính sách với sv là nhất quán, rõ ràng và được in trong "Sổ tay sinh viên": từ Quy chế học tập, Quy chế rèn luyện, học phí đến các chế độ ưu tiên, miễn giảm học phí,...
- **Năng lực sinh viên :** điểm bình quân đầu vào có thấp hơn so với năm 2002 do Bộ GD&ĐT quy định điểm bậc thang ưu tiên rộng hơn. Sinh viên Khoá 9 (năm thứ nhất) đạt kết quả không cao so với cùng kỳ năm trước. Cả năm cấp 1352 Bằng tốt nghiệp. Chúng ta chưa có số liệu đủ tin cậy về tỷ lệ sv có việc làm sau khi tốt nghiệp. Ban THCN và nhiều Khoa đã tích cực tổ chức các hoạt động tư vấn nghề nghiệp, việc làm cho sv, hs, đạt hiệu quả thiết thực. Trên phạm vi toàn trường, chúng ta đã tổ chức tốt Ngày hội việc làm sinh viên Văn Lang (27/6/04).
- **Các phong trào hoạt động** tình nguyện vì xã hội, vì cộng đồng (SEAGAMES 22, Mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo,...), hoạt động văn hóa, văn nghệ đã được Nhà trường quan tâm đầu tư, hỗ trợ và giao cho Đoàn, Hội tổ chức. Kết quả lớn nhất trong các hoạt động này là tập hợp được đông đảo sv, hs tham gia, phong trào mang tính tình nguyện và góp phần xây dựng niềm tin, niềm tự hào về thế hệ trẻ, về nghề nghiệp và về trường Văn Lang, thông qua những hoạt động này, các em tích cực hơn trong học tập và rèn luyện.
- **Đạo đức:** năm học đầu tiên thực hiện cho điểm rèn luyện theo Quy chế của Bộ GD&ĐT. Kết quả tương đối tốt, đạt được mục tiêu tác động tốt đến sự phấn đấu của sv, hs.
- Lần đầu tiên trường tổ chức vận động, hướng dẫn sv vay tiền ngân hàng từ Quỹ tín dụng học đường của Nhà nước. Kết thúc HK2, đã có 176 sv vay được 373 triệu đồng, có tác dụng rất thiết thực trong việc giải quyết khó khăn về tài chính của các em, đồng thời tạo tiền đề tốt cho những năm học sau về một trong những cách thiết thực giúp đỡ sv, hs.

### 4. Giảng dạy và học tập

- Chuẩn bị để từng bước chuyển sang đào tạo theo tín chỉ từ NH 2004-2005 mà mục tiêu là thay đổi cách học của sinh viên từ thụ động sang chủ động. Mốc thời gian này đã được xác định từ NH 2001 - 2002, ngay sau Hội nghị Giáo dục đại học (10/2001). Đầu năm học 2003 - 2004 trường đã có kế hoạch sẽ triển khai công tác chuẩn bị về mọi mặt cho mục tiêu quan trọng và khó khăn này. Từ tháng 4/2004 đến tháng 9/2004, chúng ta đã tiến hành 5 cuộc họp (đều đặn vào ngày giữa tháng) bàn những điều chỉnh cần thiết về (a) nội dung và thời lượng một số môn học, (b) thời khóa biểu, (c) cách quản lý sinh viên, (d) phương pháp giảng dạy, (e) trang thiết bị và tài liệu cần đầu tư, ... sao cho việc chuyển dần từng bước sang đào tạo theo tín chỉ không tạo nên biến động. Phòng Đào tạo đã có nhiều cố gắng trong nhiều tháng để thống kê, xử lý số liệu về điều hành đào tạo, về quản lý nội dung chuyên môn, về thời khóa biểu, về giảng viên và sinh viên, tìm hiểu kinh nghiệm của các trường khác đã đào tạo theo tín chỉ, ... để tham mưu cho nhà trường.
- Nhằm khắc phục tình trạng thiếu thực hành, trong năm qua trường đã rất chú trọng xây dựng các chương trình mô phỏng. Ngoài chương trình Mô phỏng hoạt động doanh nghiệp du lịch dành cho sv Khóa 6 ngành Quản trị du lịch (thực hiện lần thứ hai với sự trợ giúp của ĐH Toulouse, CH Pháp), trường đã xây dựng môn học Mô phỏng hoạt động kế toán của doanh nghiệp, lần đầu áp dụng cho Khóa 3 THCN và Khóa 6 ngành Kế toán. Công trình này đánh dấu một cố gắng quan trọng của Khoa TCKT và Ban THCN trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy. Từ nay, môn học Mô phỏng H&KTĐN sẽ trở thành thường quy và Phòng C207 ở Cơ sở 2 đã trở thành một phòng học chuyên đề chung đầu tiên của các ngành kinh tế, làm cơ sở cho các ngành khác cùng khai thác phục vụ đào tạo.
- **Chương trình:** những câu hỏi được đặt ra là nội dung chương trình có phù hợp với mục tiêu đào tạo, với yêu cầu của người sử dụng lao động hay không? Kết cấu chương trình có hợp lý không? Tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành, giữa kỹ năng và tri thức đã cân đối chưa? Chương trình từng ngành đã phù hợp với các dự thảo Chương trình khung (CTK)? Mặc dù Bộ GD&ĐT mới chỉ ban hành CTK đầu tiên của một số ngành vào đầu tháng 8/04 nhưng các bản dự thảo của các Hội đồng ngành đã thường xuyên được cập nhật trong năm học, tạo điều kiện thuận

lợi cho các Khoa trong việc chuẩn bị theo hướng này.

- Trong suốt năm học, các Khoa đã tiếp tục rà soát lại chương trình của các ngành đang đào tạo tại trường trên cơ sở các bản Dự thảo CTK và đã có những sự điều chỉnh thích hợp. Việc chuẩn bị này là hết sức thiết thực khi mà CTK dành cho Khối ngành Kinh tế – Quản trị kinh doanh được Bộ ban hành chính thức vào ngày 29/7/04 và có hiệu lực thi hành 15 ngày sau đó, lúc năm học mới đã cận kề. Nếu không có sự chuẩn bị thì chúng ta sẽ không thể bắt đầu năm học mới với chương trình phù hợp với CTK. Tuy mức độ khác nhau nhưng các Khoa đã triển khai tốt công tác này như TCKT, CNMT, TM, QTKD, CNSH, KTXD, THCN, ĐL.

- Trong năm học, chúng ta đã hết sức chú trọng đến việc thúc đẩy quá trình đổi mới phương pháp giảng dạy, trước hết là của giảng viên cơ hữu. Cái yếu nhất của trường trong lĩnh vực này là đọc nhiều, học nhiều nhưng chưa bắt tay vào làm thật. Vì thế, nét mới của năm học này là sau các hội thảo đã tiến hành nhiều biện pháp thiết thực tạo điều kiện cho GVCH có thể áp dụng ngay những ý tưởng mới, những kỹ thuật tiên tiến vào cải tiến phương pháp dạy học của bản thân họ. Một số gvch của Ban KHCB, của Khoa TM, Khoa CNMT, Khoa TCKT đi đầu trong việc cải tiến phương pháp giảng dạy.

• **Kiểm tra và thi:** Tháng 3/04, trường tổ chức Hội nghị chuyên đề bàn về thi và kiểm tra, đề ra những giải pháp thiết thực và khả thi. Những biện pháp này đã có sức đột phá, thay đổi phần nào cách học của sinh viên và cách tổ chức đánh giá kết quả dạy của giảng viên. (Xin xem Nội san số 2, 4/2004).

• **Tài trợ giảng dạy:** nếu như những năm trước tình trạng thiếu giờ so với số giờ nghĩa vụ ở nhiều giảng viên cơ hữu thì năm học này tình trạng thừa giờ (dạy quá nhiều) ở một số gvch lại nổi lên như một chỉ số không đạt chuẩn kiểm định. Tuy nhiên đây không phải là vấn đề trầm trọng và có thể điều chỉnh được.

## 5. Nghiên cứu khoa học

• **Số đề tài NCKH trong sinh viên** hoàn thành năm qua là 30; trong đó có 6 đề tài gửi dự thi cấp Bộ và 19 cấp Thành phố. Có 4 đề tài thực hiện theo yêu cầu của thực tế, do cán bộ giảng dạy chủ trì, sv tham gia (của Khoa Công nghệ và quản lý môi trường, tổng trị giá 783 triệu đồng). Đối với NCKH trong giảng viên, so với yêu cầu là từ 5 đến 15 gvch có 1 đề tài cấp trường thì đạt nhưng số đề tài này chỉ tập trung ở một số rất ít khoa.

• **Xuất bản phẩm:** Nội san ra 2 số đầu tiên, đáp ứng nhu cầu diễn đàn cho gv và cbnv trong hoạt động đào tạo và NCKH.

## 6. Cơ sở vật chất

### • Hạ tầng cơ sở:

- Năm học 2003 - 2004 có một bước quan trọng trong xây dựng CSVC của Nhà trường. Nếu như năm 2002 - 2003 được đánh dấu bằng việc xây tòa nhà 7 tầng cho cơ sở 2 thì năm học 2003 - 2004 ghi nhận một thành tích khác: Mạng máy tính đã được xây dựng theo một quy hoạch hợp lý đảm bảo hiệu quả khai thác và tiết kiệm đầu tư ban đầu. Phần hạ tầng kỹ thuật cơ bản được xây dựng trong 4 tháng, đưa vào sử dụng từ tháng 5/2004. Hai cơ sở nối với nhau bằng đường cáp quang, tất cả các văn phòng và phòng học đều được nối vào mạng nội bộ và kết nối Internet tốc độ cao. Các phần mềm ứng dụng đầu tiên triển khai trong tháng 6/2004 và sau đó đã từng bước xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu phục vụ đào tạo và đổi mới phương pháp giảng dạy. Website trên Internet của trường bắt đầu hoạt động 5/7/2004 đã phục vụ rất hiệu quả cho công tác tuyển sinh và đang là công cụ rất tốt để thông tin, tuyên truyền về những hoạt động của Nhà trường, động viên, khích lệ cán bộ, giảng viên và sv thi đua học tốt, dạy tốt và phục vụ tốt, đồng thời giúp xã hội hiểu hơn về trường ta. Hệ thống thư điện tử được triển khai trong tháng 6/2004 và đến nay đã là không thể thiếu trong hoạt động điều hành hằng ngày của trường.

- Tất cả các phòng giảng được treo sẵn màn chiếu, 2 cơ sở được trang bị nhiều đèn chiếu đa phương tiện, máy tính văn phòng và máy tính phòng giảng được trang bị thêm nhiều, gần đủ cho nhu cầu của tất cả giảng viên. Các phòng máy cũ của Trung tâm tin học đều đã được nâng cấp.

Hai Phòng PVHĐ đã có đóng góp tích cực vào thành tích xây dựng csvc của trường. Ngoài ra, lực lượng cán bộ kỹ thuật rải rác trong các đơn vị - được tổ chức thành các nhóm chuyên viên không thường xuyên tùy theo yêu cầu công tác từng thời kỳ - đã có những đóng góp hiệu quả.

• **Thư viện:** đang là khâu yếu của trường. Mặt công tác này đang được khắc phục từng bước, đảm bảo cho sv có tài liệu tối thiểu để học theo phương pháp giảng dạy mới.

## 7. Tài chính

• **Nguồn thu và việc đảm bảo nguồn thu:** Có 2 nguồn thu chính là học phí và các dịch vụ. Cả 2 nguồn thu này đều được thực hiện tốt, khẩn trương và ít sai sót. Riêng về dịch vụ, đây là năm đầu triển khai các dịch vụ ngoài đào tạo với quy mô lớn và với yêu cầu cao về môi trường sư phạm, giải quyết việc làm và đoàn kết. Sau một năm thực hiện, tuy các dịch vụ đạt kết quả không đồng đều nhưng nhìn tổng thể, không những đảm bảo được các yêu cầu nêu trên mà còn đạt hiệu quả kinh tế khá, giúp trường mạnh dạn hơn trong việc triển khai những dịch vụ loại này.

• Phân bổ nguồn tài chính được xem là tiêu chí quan trọng, ảnh hưởng lớn tới kết quả các mặt hoạt động, cho nên kế hoạch tài chính được xây dựng sớm và thực hiện chặt chẽ. Trong phạm vi nguồn thu cho phép, chúng ta đã chi cho công tác đào tạo ở mức khá cao.

## 8. Những lĩnh vực khác

• **Hợp tác quốc tế:** trong năm qua tiếp tục duy trì quan hệ hợp tác với 2 ĐH Toulouse (ngành Du lịch) và Wageningen (ngành Môi trường), mở thêm quan hệ với ĐH Waima (cũng trong lĩnh vực môi trường).

• **Những hoạt động hỗ trợ giảng viên, nhân viên và sinh viên :** tiếp tục chương trình cho giảng viên, nhân viên mượn tiền giải quyết những nhu cầu của đời sống và học tập; khởi động chương trình giúp sv vay tiền Ngân hàng chính sách xã hội là những nội dung chính của công tác này. Trong năm qua đã cho 45 lượt giảng viên, nhân viên vay tổng số tiền là 709 triệu đồng. Đối với sv, chúng ta đã chủ động chuẩn bị cho các em từ khâu hướng dẫn tiêu chuẩn, thủ tục, đến việc ban hành Hướng dẫn cho điểm rèn luyện để có kết quả Điểm chung bình chung mở rộng kịp thời bổ túc hồ sơ vay tiền. Khoa Tài chính Kế toán, Bộ phận công tác sv (PĐT), Đoàn, Hội và Ban thông tin mạng nội bộ (tổ chức tiền thân của Trung tâm Thông tin) đã có nhiều đóng góp tích cực và có hiệu quả cho công tác này.

Nhìn lại một năm học, trường ta đã tiến một bước khá dài trên con đường ổn định để phát triển. Kết thúc năm học, từ tháng 8/04, chúng ta đã thực hiện tổng kết và bình xét thi đua ở các đơn vị. Thường trực Hội đồng thi đua đã xem xét, cân nhắc và trình Hội đồng thi đua kết quả tổng hợp của toàn trường. Nhà trường đã tuyên dương 5 tập thể Lao động xuất sắc, 13 đơn vị Lao động giỏi, 19 cá nhân đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua hoặc Giảng viên dạy giỏi và 23 cá nhân được tuyên dương Xuất sắc từng mặt công tác. Trong số còn lại, có 103 cá nhân được công nhận đạt danh hiệu thi đua Lao động giỏi. Tỷ lệ số cá nhân đạt danh hiệu từ Lao động giỏi trở lên đạt 60%. Phần khởi trước những thành tích đạt được, đồng thời nhận rõ những mặt còn tồn tại, chúng ta bước vào Năm học thứ mười với những nhiệm vụ đòi hỏi ở mỗi người, mỗi tập thể sự cố gắng gấp bội. Mỗi người hãy vững tin ở mình, dựa vào tập thể và xác định mục tiêu là phần đầu cho sự ổn định và phát triển của Trường Văn Lang mến yêu.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2004*

-----o0o-----

## PHỤ LỤC

### 1. Danh sách các đơn vị đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc năm học 2003-2004

1. Khoa Thương mại
2. Khoa Tài chính - Kế toán
3. Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường
4. Phòng Đào tạo
5. Phòng Kế hoạch và Quản lý nhân lực

### 2. Danh sách các đơn vị đạt danh hiệu Tập thể Lao động Giỏi năm học 2003-2004

1. Khoa Kiến trúc – Xây dựng
2. Khoa Điện lạnh

3. Khoa Quản trị Kinh doanh
4. Khoa Công nghệ Sinh học
5. Phòng Đối ngoại
6. Phòng Hành chính
7. Phòng Kế toán
8. Phòng Phục vụ học đường 1
9. Phòng Phục vụ học đường 2
10. Ban Khoa học cơ bản
11. Ban Trung học Chuyên nghiệp
12. Trung tâm Ngoại ngữ
13. Trung tâm Tin học

### **3. Danh sách các cá nhân đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua – Giảng viên Giỏi năm học 2003-2004**

#### **a. Danh hiệu CHIẾN SĨ THI ĐUA**

1. Nguyễn Thúy Bích, Văn phòng công Đoàn Trường
2. Trần Phan Việt Dũng, Ban Trung học Chuyên nghiệp
3. Vũ Hồng Điệp, Phòng Kế hoạch & Quản lý nhân lực
4. Phan Nhất Linh, Phòng Đào tạo
5. Lê Hoài Nhuận, Khoa Thương mại
6. Phùng Chí Phát, Trung tâm Tin học
7. Bạch Thanh Sơn, Phòng Đào tạo
8. Lê Việt Thắng, Phòng Đối ngoại
9. Nguyễn Lâm Nhi Thùy, Khoa Công nghệ thông tin
10. Võ Văn Tuấn, Phòng Đào tạo
11. Nguyễn Thị Bích Vân, Khoa Tài chính - Kế Toán

#### **b. Danh hiệu GIẢNG VIÊN GIỎI**

1. Phạm Thị Anh, Khoa Công nghệ Môi trường
2. Nguyễn Hữu Bình, Khoa Quản trị Kinh doanh
3. Trần Thị Mỹ Diệu, Khoa Công nghệ và Quản lý MT
4. Nguyễn Cửu Đình, Khoa Tài chính Kế toán
5. Nguyễn Hoàng Minh, Khoa Công nghệ Thông tin
6. Phạm Đình Phương, Khoa Kế toán
7. Trần Minh Tâm, Khoa Công nghệ Sinh học
8. Trần Quốc Thịnh, Khoa Tài chính Kế toán